VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2618 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO 9001:2015

VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04622/2024/PKQ (2419.02W2407.0411-0412)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II**
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 2
Thời gian lấy mẫu : 10/07/2024
Thời gian thử nghiệm : 10/07/2024 - 25/07/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCĐP 02:2019/HY
				02W2407.0411	02W2407.0412	Cmax
1.	Nhiệt độ(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	28,7	27,9	**40**
2.	Độ màu(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	32	15	**50**
3.	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,4	7,2	**6 ÷ 9**
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	**145**	15	**40,5**
5.	BOD_5 (20°C)(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**52**	12	**24,3**
6.	COD(a,b)	mg/L	SMEWW5220C:2017	**166**	36	**60,75**
7.	Asen (As)(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0029	0,0055	**0,0405**
8.	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	0,0001(*) (MDL= 0,0007)	**0,0405**
9.	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	0,00(*) (MDL= 0,0003)	**0,081**
10.	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,00(*) (MDL= 0,0008)	**0,00405**
11.	Clorua (Cl^-)(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	114	114	**405**
12.	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,00(*) (MDL= 0,003)	**0,0405**
13.	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,002(*) (MDL= 0,003)	**0,162**
14.	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,018	0,039	**1,62**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCĐP 02:2019/HY
				02W2407.0411	02W2407.0412	Cmax
15.	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,094	0,094	**2,43**
16.	Ni[a,b]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,017	0,047	**0,162**
17.	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,26	0,098	**0,405**
18.	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	**1,53**	0,74	**0,81**
19.	Tổng xianua[a,b]	mg/L	SMEWW4500-CN-.C&E:2017	<0,004	<0,004	**0,0567**
20.	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	<0,01	**0,081**
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,0	<1,0	**4,05**
22.	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&D:2017	**3,61**	<0,02	**0,162**
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[a,b]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	<0,00001	**0,0405**
24.	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	2,07	1,12	**4,05**
25.	Amoni (tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	0,39	0,11	**4,05**
26.	Tổng Nitơ[a,b]	mg/L	TCVN 6624-2:2000	12,2	2,9	**16,2**
27.	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	2,56	1,42	**3,24**
28.	Clo dư[b]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,05	<0,05	**0,81**
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[b]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	<0,00001	**0,243**
30.	Tổng PCBs (PCB_{28}, PCB_{52}, PCB_{101}, PCB_{138}, PCB_{153}, PCB_{180})[a,b]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,0001	<0,0001	**0,00243**
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[b]	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	<0,004	**0,1**
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[b]	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,28	0,08	**1**
33.	Coliform[b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2017	**$7,9x10^6$**	$2,6x10^3$	**3.000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ghi chú:

*- **QCĐP 02:2019/HY:** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp*

*- **Cmax:** Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$*
*- **02W2407.0411:** Nước thải công nghiệp trước xử lý*
*- **02W2407.0412:** Nước thải công nghiệp sau xử lý*
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phan Quang Thăng	Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG